

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch	
Ông Trần Việt Phương	Thành viên	
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên	
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Phú Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 06/06/2024
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 06/06/2024

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban	Tái bổ nhiệm từ ngày 06/06/2024
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên	
Ông Nguyễn Trường Thi	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 06/06/2024
Ông Lê Hoàng Chính	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 06/06/2024

Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách Kế toán

Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng giám đốc	
Ông Võ Đức Hiếu	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 29/07/2024
Bà Đỗ Thị Thu Hiền	Phụ trách Kế toán	Bổ nhiệm từ ngày 29/07/2024

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025



Số: 79/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 17/02/2025, từ trang 05 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Phạm Thị Thảo
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2024

Mẫu số B01 – DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.413.960.572	142.808.536.395
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	44.819.101.585	42.454.674.570
Tiền	111		36.819.101.585	42.454.674.570
Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.738.231.506	12.900.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	22.738.231.506	12.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.034.115.992	54.027.156.934
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	51.256.571.945	46.821.892.029
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	6.831.273.148	4.928.998.799
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.237.644.198	3.122.961.320
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(1.291.373.299)	(846.695.214)
Hàng tồn kho	140	8	36.818.582.599	32.706.285.651
Hàng tồn kho	141		36.818.582.599	32.706.285.651
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.003.928.890	720.419.240
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	885.125.596	517.139.802
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	118.803.294	203.279.438
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.156.797.013	151.227.050.846
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.346.215.598	1.312.846.078
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	1.895.654.945	2.015.745.888
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.483.737.095	1.451.100.382
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.033.176.442)	(2.154.000.192)
Tài sản cố định	220		110.509.572.244	127.971.209.901
Tài sản cố định hữu hình	221	11	109.568.506.450	126.394.334.377
- Nguyên giá	222		316.414.187.617	315.090.160.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.845.681.167)	(188.695.826.266)
Tài sản cố định vô hình	227	12	941.065.794	1.576.875.524
- Nguyên giá	228		11.489.491.276	11.293.991.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.548.425.482)	(9.717.115.752)
Bất động sản đầu tư	230	13	10.004.432.717	10.731.561.629
- Nguyên giá	231		14.143.740.334	14.143.740.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.139.307.617)	(3.412.178.705)
Tài sản dở dang dài hạn	240		450.180.000	450.180.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		450.180.000	450.180.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	6.744.518.776	6.892.949.637
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		49.828.776	198.259.637
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		96.694.690.000	96.694.690.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		3.101.877.678	3.868.303.601
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.101.877.678	3.868.303.601
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		297.570.757.585	294.035.587.241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		190.028.421.410	223.833.881.858
Nợ ngắn hạn	310		155.075.871.338	167.683.173.481
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	54.160.588.457	51.083.965.688
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		531.431.395	51.495.193
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.137.730.428	1.600.492.330
Phải trả người lao động	314		25.507.700.129	21.792.706.521
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.834.650.385	3.268.572.108
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	29.039.106.255	25.995.568.546
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	40.686.059.394	63.422.082.820
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		178.604.895	468.290.275
Nợ dài hạn	330		34.952.550.072	56.150.708.377
Phải trả dài hạn khác	337	18	7.827.860.343	6.674.650.883
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	19.962.459.516	40.516.698.777
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.162.230.213	8.959.358.717
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.542.336.175	70.201.705.383
Vốn chủ sở hữu	410	20	107.542.336.175	70.201.705.383
Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.157.640.000	83.157.640.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.820.000)	(2.820.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		38.553.684.206	38.553.684.206
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.969.213.452	3.969.213.452
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(43.302.454.573)	(71.181.732.480)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(71.181.732.480)	(83.763.036.882)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		27.879.277.907	12.581.304.402
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.167.073.090	15.705.720.205
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		297.570.757.585	294.035.587.241

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Ngô Thị Thúy Nga

Phụ trách kế toán



Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B02 – DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	525.202.941.576	481.836.551.252
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	304.320.218	287.607.197
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		524.898.621.358	481.548.944.055
Giá vốn hàng bán	11	24	242.864.429.916	232.721.294.455
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		282.034.191.442	248.827.649.600
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	27.413.481.589	15.326.869.952
Chi phí tài chính	22	26	6.018.732.921	11.846.478.081
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.110.869.106	11.611.622.566
(Lỗ)/Lãi đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		(148.430.861)	(42.905.710)
Chi phí bán hàng	25	27	202.802.950.331	179.252.731.405
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	64.918.013.470	60.333.156.315
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.559.545.448	12.679.248.041
Thu nhập khác	31		267.636.908	295.600.172
Chi phí khác	32		283.680.068	56.914.223
Lợi nhuận khác	40		(16.043.160)	238.685.949
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.543.502.288	12.917.933.990
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.797.128.504)	(69.925.935)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.340.630.792	12.987.859.925
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		27.879.277.907	12.581.304.402
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.461.352.885	406.555.523
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	3.353	1.513
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	3.353	1.513

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Ngô Thị Thúy Nga

Phụ trách kế toán

Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B03 – DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		35.543.502.288	12.917.933.990
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		20.168.176.420	21.726.034.041
Các khoản dự phòng	03		323.854.335	906.099.518
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		845.546.610	207.981.043
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(26.890.764.574)	(15.371.181.657)
Chi phí lãi vay	06		5.110.869.106	11.611.622.566
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.101.184.185	31.998.489.501
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(5.961.724.574)	19.505.173.834
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(4.112.296.948)	(9.603.995.541)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.933.111.191	24.012.355.955
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		398.440.129	994.092.535
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.145.962.660)	(11.611.622.566)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	164.559.263
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(289.685.380)	(1.315.021.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.923.065.943	54.144.031.675
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.423.836.777)	(1.041.177.197)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	131.040.909
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.838.231.506)	(1.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.039.195.435	9.648.661.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.777.127.152	6.938.525.004

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		50.014.582.507	144.918.577.137
Tiền trả nợ gốc vay	34		(93.304.845.194)	(182.287.204.151)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(96.007.675)	(2.453.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.386.270.362)	(37.371.080.864)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.313.922.733	23.711.475.815
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	42.454.674.570	18.805.184.118
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		50.504.282	(61.985.363)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	44.819.101.585	42.454.674.570

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Ngô Thị Thúy Nga

Phụ trách kế toán

Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc

Trần Việt Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09 – DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, tên viết tắt là NASCO (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QG-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 12 lần, lần gần đây nhất vào ngày 05/05/2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 12 ngày 05/05/2023, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên sàn UPCOM theo Quyết định số 36/QĐ-SGDHN ngày 16/01/20217 của Sàn Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NAS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.315.764 cổ phiếu (Tám triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 83.157.640.000 đồng (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp thực	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	50,88%	49,12%	49,12%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	36,00%	16%	16%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh.

1.7 NHÂN VIÊN

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty mẹ và Công ty con có 724 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 721 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân thủ theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Số dư, các khoản thu nhập và chi phí giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	117.500.000.000	51,00%	49,12%	49,12%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong năm được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong 2-3 năm;
- Tiền thuê đất, thuê Tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí trả trước khác phân bổ theo thời hạn trên từng thời hạn Hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
TSCĐ khác	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Phần mềm bán hàng và phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (từ 4 - 5 năm).

3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 đến 25 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày 31/12/2024.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

3.17 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quyết định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong kỳ được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.21 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các bộ phận quản lý theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	274.939.165	262.133.157
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.544.162.420	42.192.541.413
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	-
	44.819.101.585	42.454.674.570

(*): Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 1,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	6.638.231.506	-	2.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	2.900.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.900.000.000	-	8.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	5.200.000.000	-	-	-
	22.738.231.506	-	12.900.000.000	-

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 – 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP, lãi suất từ 2,6% - 10,5%/năm.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	70.614.589
+ Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	70.614.589
Trả trước cho bên thứ ba	6.831.273.148	4.858.384.210
+ SUTL Corporation Pte Ltd	1.821.681.705	702.503.340
+ Skyline Corporation Limited	740.299.343	-
+ Alliance (Indochina) Pte Ltd	634.275.980	671.737.698
+ Các đối tượng khác	3.635.016.120	3.484.143.172
	6.831.273.148	4.928.998.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	51.256.571.945	46.821.892.029
<i>Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan</i>	<i>20.956.885.749</i>	<i>21.397.661.570</i>
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	18.542.209.843	17.664.627.727
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	210.295.852	1.817.440.939
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	1.041.784.635	651.458.408
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	423.696.897	232.597.091
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	13.542.086	52.501.528
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	461.094.634	452.919.509
+ Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc	55.312.261	23.403.127
+ Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	208.949.541	502.713.241
Phải thu ngắn hạn của bên thứ ba	30.299.686.196	25.424.230.459
+ Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện	2.078.869.459	3.266.227.317
+ Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam	1.472.683.156	2.187.471.450
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.514.725.932	2.053.632.064
+ Công ty TNHH Dịch vụ Trâu Ngon	1.323.390.427	1.423.390.427
+ Công ty TNHH Thương Mại & Giao Nhận Vận Tải Đại Sơn	1.199.929.011	1.448.480.716
+ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	-	3.189.501.831
+ Các khách hàng khác	21.710.088.211	11.855.526.654
Phải thu dài hạn của khách hàng (*)	1.895.654.945	2.015.745.888
+ Công ty Cổ phần Hàng không Indochina	570.716.000	570.716.000
+ Các khách hàng khác	1.324.938.945	1.445.029.888
Cộng	53.152.226.890	48.837.637.917

(*) Các khoản phải thu dài hạn đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi tỷ lệ 100%.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.204.403.352	-	1.377.332.721	-
Công cụ, dụng cụ	439.638.564	-	268.459.044	-
Hàng hóa	34.852.222.979	-	30.654.701.975	-
Hàng gửi bán	322.317.704	-	405.791.911	-
	36.818.582.599	-	32.706.285.651	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu bên liên quan	203.702.132	-	228.315.609	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3.702.132	-	88.315.609	-
- Ký quỹ tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	200.000.000	-	140.000.000	-
Phải thu bên thứ ba	3.033.942.066	-	2.894.645.711	-
- Tạm ứng	988.197.056	-	219.237.613	-
- Ký cược, ký quỹ	769.100.000	-	673.300.000	-
- Phải thu khác	1.276.645.010	-	2.002.108.098	-
Cộng	3.237.644.198	-	3.122.961.320	-
Dài hạn				
Phải thu bên thứ ba	1.483.737.095	(137.521.497)	1.451.100.382	(138.254.304)
- Ký cược, ký quỹ	1.346.215.598	-	1.312.846.078	-
- Phải thu khác	137.521.497	(137.521.497)	138.254.304	(138.254.304)
Cộng	1.483.737.095	(137.521.497)	1.451.100.382	(138.254.304)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	885.125.596	517.139.802
- Chi phí thuê văn phòng	376.354.162	238.742.687
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	182.711.899	74.999.995
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	326.059.535	203.397.120
Dài hạn	3.101.877.678	3.868.303.601
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.023.403.150	1.534.159.627
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.078.474.528	2.334.143.974
Cộng	3.987.003.274	4.385.443.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	121.378.220.163	20.426.007.100	151.912.189.337	2.786.539.182	18.587.204.861	315.090.160.643
- Mua trong năm	-	1.145.235.973	-	456.942.262	-	1.602.178.235
- Đầu tư XDCB hoàn thành	372.115.178	-	-	-	-	372.115.178
- Giảm khác	(519.669.635)	-	-	-	(130.596.804)	(650.266.439)
31/12/2024	121.230.665.706	21.571.243.073	151.912.189.337	3.243.481.444	18.456.608.057	316.414.187.617
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	(71.262.460.503)	(16.009.901.304)	(89.737.277.243)	(1.972.457.477)	(9.713.729.740)	(188.695.826.266)
- Khấu hao trong năm	(4.609.178.063)	(1.423.004.114)	(11.187.739.744)	(185.924.146)	(1.203.891.711)	(18.609.737.778)
- Giảm khác	367.521.932	-	-	-	92.360.945	459.882.877
31/12/2024	(75.504.116.634)	(17.432.905.418)	(100.925.016.987)	(2.158.381.623)	(10.825.260.506)	(206.845.681.167)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	50.115.759.660	4.416.105.796	62.174.912.094	814.081.705	8.873.475.121	126.394.334.377
31/12/2024	45.726.549.072	4.138.337.655	50.987.172.350	1.085.099.821	7.631.347.551	109.568.506.450

Tại ngày 31/12/2024, Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 70.411.158.183 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 69.415.072.189 đồng).

Tại ngày 31/12/2024, Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 55.368.363.955 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 74.934.361.692 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	11.293.991.276	11.293.991.276
- Đầu tư nâng cấp phần mềm	195.500.000	195.500.000
31/12/2024	<u>11.489.491.276</u>	<u>11.489.491.276</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	(9.717.115.752)	(9.717.115.752)
- Khấu hao trong năm	(831.309.730)	(831.309.730)
31/12/2024	<u>(10.548.425.482)</u>	<u>(10.548.425.482)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	<u>1.576.875.524</u>	<u>1.576.875.524</u>
31/12/2024	<u>941.065.794</u>	<u>941.065.794</u>

Tại ngày 31/12/2024, Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 6.760.148.786 VND (tại ngày 31/12/2023 là 6.437.138.232 VND).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà - Trụ sở công ty Khu Briefing <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	14.143.740.334	14.143.740.334
31/12/2024	<u>14.143.740.334</u>	<u>14.143.740.334</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	(3.412.178.705)	(3.412.178.705)
- Khấu hao trong năm	(727.128.912)	(727.128.912)
31/12/2024	<u>(4.139.307.617)</u>	<u>(4.139.307.617)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	<u>10.731.561.629</u>	<u>10.731.561.629</u>
31/12/2024	<u>10.004.432.717</u>	<u>10.004.432.717</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị thuần theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị thuần theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam (1)	1.280.000.000	49.828.776	1.280.000.000	198.259.637
	1.280.000.000	49.828.776	1.280.000.000	198.259.637

(1) Công ty đầu tư vào Công ty liên kết chiếm tỷ lệ quyền biểu quyết 36% tương đương với số tiền: 3.780.000.000 VND (trong đó cam kết góp vốn bằng tài sản là 1.280.000.000 VND và tài sản khác (thương hiệu) là 2.500.000.000 VND) tỷ lệ vốn thực góp tại 31/12/2024 là 16%.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (1)	90.000.000.000	(90.000.000.000)		90.000.000.000	(90.000.000.000)	
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS) (2)	6.694.690.000	-	210.544.819.200	6.694.690.000	-	161.198.641.800
	96.694.690.000	(90.000.000.000)		96.694.690.000	(90.000.000.000)	

(1) Đây là khoản đầu tư góp vốn của Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco vào Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh chiếm tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 15%. Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp số 04/2019/GCN-CRTC ngày 10/10/2019, tổng số cổ phần của Công ty tại Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh là 11.250.000 cổ phần, tương ứng giá trị theo mệnh giá là 112.500.000.000 đồng.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (1.827.649 CP tương ứng 7% cổ phần) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này tại sàn HOSE tại ngày 31/12/2024 và tại ngày 31/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả bên liên quan	430.444.983	430.444.983	676.934.894	676.934.894
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	294.734.760	294.734.760	381.775.591	381.775.591
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	16.944.552	16.944.552	23.452.362	23.452.362
+ Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	97.523.274	97.523.274	260.288.595	260.288.595
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	7.062.957	7.062.957	11.418.346	11.418.346
+ Công ty TNHH MTV DV Mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	14.179.440	14.179.440	-	-
Phải trả người bán bên thứ ba	53.730.143.474	53.730.143.474	50.407.030.794	50.407.030.794
+ Công ty TNHH Giải pháp TNG	1.276.164.701	1.276.164.701	2.290.284.732	2.290.284.732
+ Công ty TNHH DFS Việt Nam	11.416.951.330	11.416.951.330	18.960.391.763	18.960.391.763
+ Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài- Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	999.780.088	999.780.088	10.893.680.278	10.893.680.278
+ Công ty TNHH Dịch vụ Ăn uống Ba Sao	7.210.699.603	7.210.699.603	6.829.937.162	6.829.937.162
+ Thomhills Pte.Ltd	12.098.069.914	12.098.069.914	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng CTA Việt Nam	1.940.051.291	1.940.051.291	-	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ DEKS AIR Việt Nam	1.920.974.400	1.920.974.400	-	-
+ Phải trả cho các đối tượng khác	16.867.452.147	16.867.452.147	11.432.736.859	11.432.736.859
	54.160.588.457	54.160.588.457	51.083.965.688	51.083.965.688

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	1.600.492.330	39.882.719.313	40.345.481.215	1.137.730.428
- Thuế giá trị gia tăng	1.600.492.330	37.455.172.468	37.967.004.019	1.088.660.779
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.755.043.563	1.705.973.914	49.069.649
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	583.151.209	583.151.209	-
- Các loại thuế khác	-	89.352.073	89.352.073	-
	01/01/2024	Số phải thu/được khấu trừ trong năm	Số đã thực thu/ khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	203.279.438	9.369.459	93.845.603	118.803.294
- Thuế thu nhập cá nhân	203.279.438	9.369.459	93.845.603	118.803.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí đào tạo	-	65.000.000
- Chi phí trang phục bảo hộ lao động	-	79.285.850
- Chi phí suất ăn phục vụ khách	341.224.964	-
- Chi phí vận chuyển, bốc dỡ	1.434.381.714	929.430.882
- Chi phí hoa hồng môi giới	617.377.415	574.423.386
- Chi phí chăm sóc khách hàng	240.000.000	-
- Thù lao hội đồng quản trị, BKS	144.300.000	221.460.000
- Các khoản chi có tính chất phúc lợi	217.723.363	-
- Chi phí khác	839.642.929	1.398.971.990
	3.834.650.385	3.268.572.108

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	29.039.106.255	25.995.568.546
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.104.106.045	1.200.113.720
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	87.525.000	432.024.000
- Kinh phí công đoàn	231.380.672	527.294.980
- Các khoản bảo hiểm xã hội	113.462.432	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương (*)	14.558.175.346	14.556.149.478
- Công ty TNHH Miễn Thuế Thắng Diệp Ngọc (**)	7.368.267.166	4.104.199.722
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ trang trí GEE (***)	2.189.940.161	2.189.940.161
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.418.000.000	1.488.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.968.249.433	1.497.846.485
Dài hạn	7.827.860.343	6.674.650.883
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.827.860.343	6.674.650.883
	36.866.966.598	32.670.219.429

(*) Các khoản phải trả khác của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh bán hàng miễn thuế số 27/NASCO-NAMPHUONG/2022 ngày 13/07/2022 với Công ty mẹ về việc hợp tác bán hàng miễn thuế tại nhà ga T2 - Sân bay Quốc tế Nội Bài các mặt hàng miễn thuế phù hợp đúng đối tượng khách hàng không bị cấm theo quy định pháp luật.

(**) Các khoản phải trả khác của Công ty TNHH Miễn thuế Thắng Diệp Ngọc theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh bán hàng miễn thuế số 19/NASCO-TDN/2021 ngày 15/10/2021 về việc hợp tác bán hàng miễn thuế tại nhà ga T2 - Sân bay Quốc tế Nội Bài các mặt hàng miễn thuế phù hợp đúng đối tượng khách hàng không bị cấm theo quy định pháp luật.

(***) Các khoản phải trả khác của Công ty Cổ phần CP Thương mại và Dịch vụ trang trí GEE theo Hợp đồng số 2204/HĐ/NASCO-GEE-TECH ngày 22/04/2022 với Công ty mẹ về việc đầu tư mới 02 phòng khách hạng thương gia nội địa mới tại nhà ga T1 (Phòng A+Phòng B) cảng Hàng không quốc tế Nội Bài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	63.422.082.820	63.422.082.820	70.568.821.768	93.304.845.194	40.686.059.394	40.686.059.394
Vay ngắn hạn	38.948.121.072	38.948.121.072	50.014.582.507	68.082.209.491	20.880.494.088	20.880.494.088
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	8.087.898.573	8.087.898.573	4.816.112.187	8.087.898.573	4.816.112.187	4.816.112.187
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Đông Anh (ii)	4.778.131.956	4.778.131.956	5.088.434.895	8.527.662.853	1.338.903.998	1.338.903.998
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	26.082.090.543	26.082.090.543	40.110.035.425	51.466.648.065	14.725.477.903	14.725.477.903
Vay dài hạn đến hạn trả	24.473.961.748	24.473.961.748	20.554.239.261	25.222.635.703	19.805.565.306	19.805.565.306
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	3.600.000.000	3.600.000.000	4.400.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (v)	4.269.985.748	4.269.985.748	3.862.479.868	4.381.564.464	3.750.901.152	3.750.901.152
Ngân hàng TMCP Quân đội (vi)	16.603.976.000	16.603.976.000	12.291.759.393	16.841.071.239	12.054.664.154	12.054.664.154
Vay dài hạn	40.516.698.777	40.516.698.777	-	20.554.239.261	19.962.459.516	19.962.459.516
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	12.376.000.000	12.376.000.000	-	4.400.000.000	7.976.000.000	7.976.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (v)	6.143.512.587	6.143.512.587	-	3.862.479.868	2.281.032.719	2.281.032.719
Ngân hàng TMCP Quân đội (vi)	21.997.186.190	21.997.186.190	-	12.291.759.393	9.705.426.797	9.705.426.797
Cộng	103.938.781.597	103.938.781.597	70.568.821.768	113.859.084.455	60.648.518.910	60.648.518.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số HĐ số 97/24/HM/VBCBD-Nasco ngày 04/09/2024 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức vay là 35.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, thời gian ân hạn là 6 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 18/2024-HĐCVHM/NHCT144 - NASCO ngày 14/06/2024 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức vay là 20.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số HĐ số 01/2024/6167727/HĐTD ngày 09/04/2024 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức vay là 45.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, thời gian ân hạn là 6 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.
- (iv) Khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 01/20/TDHNCB.CD - NASCO được ký ngày 09/9/2020 nhằm thanh toán các chi phí của dự án Đầu tư 03 xe ô tô sản thấp mới 100% chở khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ máy bay của Công ty. Hạn mức vay là 24.223.000.000 VND. Thời hạn của các khoản vay là 83 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là 03 xe khách sân đỗ hiệu YUTONG, nguyên giá là 26.940.000.000 VND.
- (v) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo các hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư 56/2018-HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 08/11/2018 nhằm mục đích thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư 02 xe ô tô sản thấp mới 100% chở khách trong sân đỗ máy bay thay thế 02 xe sản thấp hết niên hạn sử dụng của Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 20.150.590.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 09 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ;
 - Hợp đồng tín dụng số 10/2022-HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 09/06/2022 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án đầu tư mới 02 phòng khách hạng thương gia nội địa mới tại nhà ga T1 (phòng A + phòng B). Hạn mức tín dụng là 8.918.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ.
- (vi) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay số 58541.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 30/12/2019 nhằm thanh toán 90% tiền mua 04 xe sản thấp mới 100% phục vụ vận chuyển hành khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ tàu bay. Số tiền vay là 32.328.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng nhận nợ (8,5%/năm). Tài sản thế chấp là 04 xe sản thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay, tổng nguyên giá là 33.112.732.799 VND;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng vay số 3425.20.002.1265666.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 21/01/2020 nhằm tài trợ vốn dài hạn để thực hiện 02 dự án Dự án Cải tạo các phòng khách Bông Sen nội địa và quốc tế của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài" và "Dự án Mở rộng phòng khách hạng thương gia nội địa của Công ty tại nhà ga T1". Số tiền vay là 20.780.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng, thời gian ân hạn là 02 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm). Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được hình thành từ dự án đầu tư của khoản vay;
- Hợp đồng vay số 3994.20.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 03/3/2020 nhằm tài trợ dự án đầu tư 02 xe ô tô sản xuất mới 100 % chở khách hạng Y trong sân đỗ máy bay của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Số tiền vay là 18.626.562.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,9%/năm). Tài sản thế chấp là 02 xe sản xuất phục vụ trong sân đỗ sân bay. Nguyên giá trên hợp đồng là 676.000 EURO tương ứng với 18.877.976.000 VND (tỷ giá 27.926 VND/EURO);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
01/01/2023	83.157.640.000	(2.820.000)	38.553.684.206	3.969.213.452	(83.763.036.882)	15.299.164.682	57.213.845.458
- Lãi trong năm	-	-	-	-	12.581.304.402	406.555.523	12.987.859.925
31/12/2023	83.157.640.000	(2.820.000)	38.553.684.206	3.969.213.452	(71.181.732.480)	15.705.720.205	70.201.705.383
01/01/2024	83.157.640.000	(2.820.000)	38.553.684.206	3.969.213.452	(71.181.732.480)	15.705.720.205	70.201.705.383
- Lãi trong năm	-	-	-	-	27.879.277.907	9.461.352.885	37.340.630.792
31/12/2024	83.157.640.000	(2.820.000)	38.553.684.206	3.969.213.452	(43.302.454.573)	25.167.073.090	107.542.336.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	42.411.600.000	51,00%	42.411.600.000	51,00%
Công ty TNHH Thời trang và mỹ phẩm Âu Châu	9.003.760.000	10,83%	-	0,00%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taesco	6.826.800.000	8,21%	6.826.800.000	8,21%
Ông Đỗ Hữu Nghĩa	-	0,00%	9.003.760.000	10,83%
Các cổ đông khác	24.915.480.000	29,96%	24.915.480.000	29,96%
	83.157.640.000	100,00%	83.157.640.000	100,00%

Tại ngày 31/12/2024, các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần.

20.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	282	282
+ Cổ phiếu phổ thông	282	282
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.482	8.315.482
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.482	8.315.482
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2024	01/01/2024
- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	5.436.401	5.436.401
- Ngoại tệ các loại (USD)	21.711,46	29.952,39
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	633.087.400	633.087.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển, giao nhận	163.141.094.038	168.305.717.024
- Doanh thu bán hàng miễn thuế	56.984.137.833	36.774.489.023
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.084.110.400	62.953.935.887
- Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	253.993.599.305	213.802.409.318
	525.202.941.576	481.836.551.252
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	215.772.063.549	196.456.839.169

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chiết khấu thương mại	304.320.218	287.607.197
	304.320.218	287.607.197

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn dịch vụ vận chuyển	108.214.005.784	116.414.303.877
- Giá vốn bán hàng miễn thuế	51.833.722.327	32.400.510.212
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.362.997.182	26.163.129.846
- Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống	70.453.704.623	57.743.350.520
	242.864.429.916	232.721.294.455

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	1.029.195.435	669.801.458
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	26.010.000.000	14.613.245.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	374.286.154	43.823.494
	27.413.481.589	15.326.869.952

(*) Năm 2024, Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco (Công ty con của Công ty) ghi nhận 16.875.000.000 đồng cổ tức được chia của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 12/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020 khi thu được thực tế bằng tiền (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2024 ngày 23/04/2024 của Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh về việc thanh toán nợ phải trả các Cổ đông năm 2019).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	5.110.869.106	11.611.622.566
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62.317.205	26.874.472
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	845.546.610	207.981.043
	6.018.732.921	11.846.478.081

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	61.098.645.901	52.422.840.588
- Chi phí vật liệu	3.496.442.006	4.019.388.193
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.528.206.404	2.461.042.796
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.438.995.214	15.838.189.683
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.868.374.466	85.711.144.847
- Chi phí khác bằng tiền	24.372.286.340	18.800.125.298
	202.802.950.331	179.252.731.405

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	33.913.179.651	29.231.882.060
- Chi phí vật liệu văn phòng	156.643.708	207.573.498
- Chi công cụ, dụng cụ	1.082.482.933	603.669.796
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.002.894.137	3.766.231.198
- Dự phòng phải thu khó đòi	63.854.335	771.099.518
- Thuế và các khoản lệ phí	1.631.129.486	2.311.509.852
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.752.901.861	9.281.953.137
- Chi phí khác bằng tiền	13.314.927.359	14.159.237.256
	64.918.013.470	60.333.156.315

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty con	-	-
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí nhân công	135.162.408.377	119.998.635.900
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.765.752.340	75.123.075.538
- Chi công cụ, dụng cụ	4.723.933.996	3.260.668.319
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.168.176.420	21.726.034.041
- Thuế, phí và lệ phí	1.798.100.044	2.464.808.927
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.099.591.528	179.451.575.212
- Chi phí bằng tiền khác	44.736.827.655	37.110.774.508
- Chi phí dự phòng	63.854.335	771.099.518
	453.518.644.695	439.906.671.963

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	27.879.277.907	12.581.304.402
Lợi nhuận/(Lỗ) bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	27.879.277.907	12.581.304.402
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	8.315.482	8.315.482
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	3.353	1.513

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

33.1 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển, giao nhận	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Đơn vị tính: VND
					Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH					
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	162.836.773.820	56.984.137.833	51.084.110.400	253.993.599.305	524.898.621.358
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	65.292.113.147	56.984.137.833	39.385.463.512	253.993.599.305	415.655.313.797
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	97.544.660.673	-	11.698.646.888	-	109.243.307.561
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	172.093.831	-	184.680.000	-	356.773.831
3. Giá vốn hàng bán	108.214.005.784	51.833.722.327	12.362.997.182	70.453.704.623	242.864.429.916
4. Khấu hao và Chi phí phân bổ	7.722.159.649	2.702.341.735	2.422.546.497	12.045.062.535	24.892.110.416
5. Lợi nhuận gộp	54.622.768.036	5.150.415.506	38.721.113.218	183.539.894.682	282.034.191.442
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					37.340.630.792
TÀI SẢN					
7. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					1.974.293.413
Tổng tài sản					297.570.757.585
NỢ PHẢI TRẢ					
Tổng nợ phải trả					190.028.421.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

33.2 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển, giao nhận	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH					
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	168.018.109.827	36.774.489.023	62.953.935.887	213.802.409.318	481.548.944.055
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	60.737.278.364	36.774.489.023	36.722.041.558	213.802.409.318	348.036.218.263
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	107.280.831.463	-	26.231.894.329	-	133.512.725.792
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	108.847.245	-	184.680.000	-	293.527.245
3. Giá vốn hàng bán	116.414.303.877	32.400.510.212	26.163.129.846	57.743.350.520	232.721.294.455
4. Khấu hao và Chi phí phân bổ	8.718.155.347	1.908.161.617	3.266.565.689	11.093.819.707	24.986.702.360
5. Lợi nhuận gộp	51.603.805.950	4.373.978.811	36.790.806.041	156.059.058.798	248.827.649.600
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	12.987.859.925
TÀI SẢN					
7. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	136.711.818	866.773.212	1.003.485.030
Tổng tài sản					294.035.587.241
NỢ PHẢI TRẢ					
Tổng nợ phải trả					223.833.881.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Nội Bài	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khu vực Miền Bắc	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	Công ty cùng Tập đoàn
Báo Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	

34.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng, dịch vụ cho bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Nội Bài	186.369.683.887	168.833.905.001
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.236.266.481	13.470.141.632
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - VP Khu vực miền Bắc	305.140.550	304.457.926
- Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (VIAGS) - CN Nội Bài	8.359.012.248	6.787.318.728
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	2.712.338.405	2.558.733.837
- Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	-	105.007.884
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	2.794.979.808	2.610.470.616
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	2.617.412.401	1.274.887.123
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc	377.229.768	420.808.422
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	-	91.108.000
	215.772.063.549	196.456.839.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	1.488.951.279	1.570.272.081
- Văn phòng Tổng Công ty Hàng không	231.455.556	229.351.414
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Khu vực miền Bắc	14.068.957.729	24.948.187.797
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Khu vực miền Trung	2.327.640.799	3.586.015.860
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Khu vực miền Nam	15.281.983.519	22.278.390.658
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	205.369.775	510.337.958
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.574.006.062	2.308.543.649
- Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (VIAGS) - CN Nội Bài	178.926.800	123.139.200
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Đà Nẵng	125.922.922	119.336.335
	35.483.214.442	55.673.574.952

Cổ tức và lợi nhuận được chia

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	9.135.000.000	14.613.245.000
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	16.875.000.000	-
	26.010.000.000	14.613.245.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Họ và tên	Chức danh	
Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	797.264.342
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng giám đốc	612.472.786
Ông Võ Đức Hiếu	Kế toán trưởng	353.504.946
		1.763.242.074
		1.497.334.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Họ và tên	Chức danh		
Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch HĐQT	146.124.000	129.600.000
Ông Trần Việt Phương	Thành viên HĐQT	113.496.000	100.800.000
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên HĐQT	113.496.000	100.800.000
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	113.496.000	100.800.000
Ông Nguyễn Phú Thanh	Thành viên HĐQT	47.290.000	100.800.000
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên HĐQT	66.206.000	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban kiểm soát	405.900.000	343.584.000
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên BKS	58.452.000	85.680.000
Ông Lê Hoàng Chính	Thành viên BKS	34.097.000	-
Ông Nguyễn Trường Thi	Thành viên BKS	24.355.000	85.680.000
		1.122.912.000	1.047.744.000

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 7 "Phải thu khách hàng"
- Thuyết minh số 9 "Phải thu khác"
- Thuyết minh số 14 "Đầu tư tài chính dài hạn"
- Thuyết minh số 15 "Phải trả người bán ngắn hạn"
- Thuyết minh số 18 "Phải trả khác"

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

35.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Ngô Thị Thúy Nga

Phụ trách kế toán



Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

